

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611,854,859,033	553,944,587,192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,334,561,429	14,015,901,347
1. Tiền	111	3	2,334,561,429	14,015,901,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		241,079,525,917	143,713,465,248
1. Phải thu khách hàng	131		226,510,815,275	152,818,962,885
2. Trả trước cho người bán	132		25,674,410,092	2,010,201,813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	4	385,648,877	375,648,877
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(11,491,348,327)	(11,491,348,327)
IV. Hàng tồn kho	140		332,643,953,241	351,085,522,572
1. Hàng tồn kho	141	5	332,643,953,241	351,085,522,572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35,796,818,446	45,129,698,025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,314,807,104	950,722,055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,058,264,506	24,593,980,668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	893,963,942	651,358,476
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4,529,782,894	18,933,636,826



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139,494,097,882	118,968,800,013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		88,941,040,025	70,446,091,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	44,486,456,329	46,732,904,292
- Nguyên giá	222		87,617,191,683	86,178,925,597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,130,735,354)	(39,446,021,305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	44,454,583,696	23,713,186,728
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	49,740,775,000	47,456,905,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,315,775,000	2,031,905,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		812,282,857	1,065,803,993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		715,411,857	968,932,993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		751,348,956,915	672,913,387,205



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		628,075,578,508	535,808,852,384
I. Nợ ngắn hạn	310		627,762,775,835	535,434,823,717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	440,945,730,000	423,844,320,800
2. Phải trả người bán	312		65,687,709,083	30,058,692,888
3. Người mua trả tiền trước	313		577,870,202	11,702,840,140
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4,066,398,815	3,523,628,378
5. Phải trả người lao động	315		798,230,478	839,243,175
6. Chi phí phải trả	316	14	62,042,010	44,642,010
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	115,218,269,187	63,900,192,338
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		406,526,060	1,521,263,988
II. Nợ dài hạn	330		312,802,673	374,028,667
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	16	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		312,802,673	374,028,667
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,273,378,407	137,104,534,821
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	123,273,378,407	137,104,534,821
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,281,707,889)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,365,410,395	11,627,993,524
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,909,596,720	7,766,911,648
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,561,403,810)	11,431,562,436
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751,348,956,915	672,913,387,205

0373
 G TY
 VẬT TƯ
 TỔNG HỢP VÀ
 PHÂN BÓN
 HÓA SINH
 T.P.H.C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại (USD)		714	361,105.56
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

TRẦN THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



HUYỀN NGHĨA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

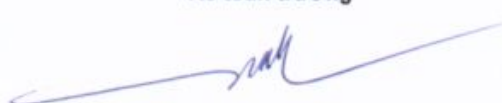
Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	285,246,174,420	225,561,835,390	709,156,806,070	696,752,873,289
02	Các khoản giảm trừ	02	23	-	581,956,700	-	731,248,700
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	285,246,174,420	224,979,878,690	709,156,806,070	696,021,624,589
11	Giá vốn hàng bán	11	25	275,489,461,319	202,574,821,590	659,118,861,461	634,921,419,718
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,756,713,101	22,405,057,100	50,037,944,609	61,100,204,871
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	26,736,914	552,460,056	415,583,930	2,260,451,239
22	Chi phí tài chính	22	27	13,366,646,900	13,229,659,921	47,584,199,109	38,494,487,827
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>			13,358,236,400	13,219,159,921	45,510,853,137	37,279,621,289
24	Chi phí bán hàng	24		425,081,349	2,981,491,080	2,111,769,255	4,376,289,571
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,314,791,916	1,588,422,721	7,697,501,383	5,540,892,923
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,323,070,150)	5,157,943,434	(6,939,941,208)	14,948,985,789
31	Thu nhập khác	31		4,034,779,957	524,104,475	5,529,908,441	670,241,671
32	Chi phí khác	32		3,688,548,296	20,000	4,051,729,230	20,000
40	Lợi nhuận khác	40		346,231,661	524,084,475	1,478,179,211	670,221,671
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,976,838,489)	5,682,027,909	(5,461,761,997)	15,619,207,460
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	568,204,791	100,631,998	1,428,435,287
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,976,838,489)	5,113,823,118	(5,562,393,995)	14,190,772,173
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(605)	517	(563)	1,436

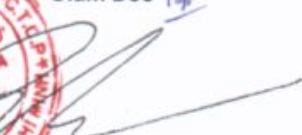
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Giám Đốc



TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235,087,639,126	290,112,197,487	672,019,413,357	743,071,252,730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(397,191,034,898)	(200,797,808,701)	(665,294,760,542)	(799,262,754,868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,536,018,389)	(2,809,536,561)	(10,293,411,301)	(8,219,225,729)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13,362,436,400)	(13,223,359,921)	(45,500,273,137)	(41,516,253,977)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(164,762,935)	(343,237,464)	(1,268,305,745)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	76,900,000,000	6,448,823,118	105,061,273,750	97,261,137,841
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,527,414,744)	(17,362,540,138)	(54,988,122,662)	(47,562,367,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119,629,265,305)	62,203,012,349	660,882,001	(57,496,516,881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,002,382,293)	(9,582,627,912)	(19,543,846,683)	(21,684,322,657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,034,779,956	-	4,738,894,501	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	(11,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	11,200,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(2,283,870,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20,699,414	548,680,056	370,801,493	939,085,839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,946,902,923)	(9,033,947,856)	(16,718,020,689)	(20,745,236,818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	297,254,570,000	130,510,400,000	439,645,730,000	524,503,100,800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177,623,675,000)	(187,806,135,000)	(422,544,320,800)	(437,987,202,865)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(12,725,610,430)	(9,315,258,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119,630,895,000	(57,295,735,000)	4,375,798,770	77,200,639,935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,945,273,228)	(4,126,670,507)	(11,681,339,918)	(1,041,113,764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,279,834,657	10,915,264,666	14,015,901,347	8,910,774,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	(1,081,066,546)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,334,561,429	6,788,594,159	2,334,561,429	6,788,594,159

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

TRẦN THỊ HUỖN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỖNH NGHĨA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/09/2012 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái (theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
3. TIỀN		
Tiền mặt	508,433,697	134,363,076
Tiền gửi ngân hàng	1,826,127,732	13,881,538,271
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	2,334,561,429	14,015,901,347
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	385,648,877	375,648,877
Tổng cộng	385,648,877	375,648,877
5. HÀNG TỒN KHO		
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	296,738,768,397	324,401,371,012
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	35,905,184,844	26,684,151,560
Tổng cộng	332,643,953,241	351,085,522,572
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	893,963,942	651,358,476
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	893,963,942	651,358,476
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2,523,495,234	1,289,288,626
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,006,287,660	17,644,348,200
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	4,529,782,894	18,933,636,826

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	39,106,268,671	11,052,485,415	33,721,160,623	1,577,597,688	721,413,200	86,178,925,597
2. Số tăng trong kỳ	-	1,655,524,157	5,089,242,430	42,750,000	-	6,787,516,587
- Mua sắm mới	-	1,655,524,157	4,748,172,727	42,750,000	-	6,446,446,884
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	341,069,703	-	-	341,069,703
3. Số giảm trong kỳ	-	-	5,349,250,501	-	-	5,349,250,501
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,645,135,956	-	-	4,645,135,956
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	704,114,545	-	-	704,114,545
4. Số dư cuối kỳ	39,106,268,671	12,708,009,572	33,461,152,552	1,620,347,688	721,413,200	87,617,191,683
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	18,424,961,308	9,333,643,201	10,041,652,195	1,300,377,166	345,387,435	39,446,021,305
2. Tăng trong kỳ	1,472,205,534	357,794,199	2,322,878,005	80,452,973	98,089,645	4,331,420,356
- Khấu hao trong kỳ	1,472,205,534	357,794,199	2,322,878,005	80,452,973	98,089,645	4,331,420,356
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	646,706,307	-	-	646,706,307
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	605,632,960	-	-	605,632,960
- Giảm khác	-	-	41,073,347	-	-	41,073,347
4. Số dư cuối kỳ	19,897,166,842	9,691,437,400	11,717,823,893	1,380,830,139	443,477,080	43,130,735,354
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	20,681,307,363	1,718,842,214	23,679,508,428	277,220,522	376,025,765	46,732,904,292
2. Tại ngày cuối kỳ	19,209,101,829	3,016,572,172	21,743,328,659	239,517,549	277,936,120	44,486,456,329

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-
<i>Bao gồm:</i>		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tặng do hợp nhất KD	-	-
- Tặng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,198,797,442
Công trình nhà kho, sân phơi tại Củ Chi	-	-
Công trình hệ thống máy nghiền, ống sấy	34,255,786,254	13,514,389,286
Tổng cộng	44,454,583,696	23,713,186,728
11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
11.1. Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	45,000,000,000	45,000,000,000
11.2. Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	425,000,000	425,000,000
11.3. Đầu tư dài hạn khác		
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	2,581,985,000	2,031,905,000
Cổ phiếu Cty CP Mộc Hóa	1,733,790,000	
Tổng cộng	49,740,775,000	47,456,905,000
12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:	439,645,730,000	422,544,320,800
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	438,854,570,000	211,610,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	791,160,000	200,261,220,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	-	7,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) (3)	-	3,573,100,800
Vay cá nhân: (4)	1,300,000,000	1,300,000,000
- Dương Tiến Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đinh Thị Thủy Lang	300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	440,945,730,000	423,844,320,800

Ghi chú:

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 13%/năm tùy từng thời điểm.

(2) và (3): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất 7.5%/năm. Tại thời điểm 30/09/2012 tổng dư nợ vay bằng USD là 38.000,00 USD.

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 14,4%/năm.

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	4,037,777,612	3,513,544,497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28,621,203	10,083,881
Tổng cộng	4,066,398,815	3,523,628,378
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Lãi vay phải trả	51,710,800	34,310,800
Chiết khấu bán hàng	-	-
Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	62,042,010	44,642,010
15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỢ KHÁC		
BHXH, BHYT, BHTN	13,708,687	4,244,140
Kinh phí công đoàn	127,965,610	45,009,878
Cổ tức phải trả - giữ lại phần TTNCN	125,656,570	-
Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)		
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm	16,000,000,000	20,000,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	16,000,000,000	20,000,000,000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	22,134,938,320	23,034,938,320
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	59,800,000,000	800,000,000
+ Cty TNHH SX-TM Thiên thành Lộc	1,000,000,000	-
Phải trả khác	16,000,000	16,000,000
Tổng cộng	115,218,269,187	63,900,192,338
<i>Ghi chú: (*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.</i>		
16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Tổng cộng	-	-

230
 ÔNG
 HUYỀN THANH
 LIÊM
 NG
 HUYỀN THANH
 ĐIỀN
 ĐA SĨ
 17-7/1

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	3,421,257,684	9,870,259,803	4,840,176,475	-	17,724,456,082	143,415,925,146
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	11,431,562,436	11,431,562,436
- Tăng khác	-	-	-	4,897,824,039	1,757,733,721	2,926,735,173	-	1,170,454,533	10,752,747,466
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(9,600,789,612)	-	-	-	(18,894,910,615)	(28,495,700,227)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(1,281,707,889)	11,627,993,524	7,766,911,648	-	11,431,562,436	137,104,534,821
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1,281,707,889	737,416,871	1,142,685,072	-	6,209,936,297	9,371,746,129
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(5,561,403,810)	(5,561,403,810)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(17,641,498,733)	(17,641,498,733)
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	12,365,410,395	8,909,596,720	-	(5,561,403,810)	123,273,378,407

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,43%	9,435,000,000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000	90,57%	90,565,000,000	90,57%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

13738
 13738
 13738

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		14,291,563,320

d) Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12,365,410,395	11,627,993,524
- Quỹ dự phòng tài chính	8,909,596,720	7,766,911,648
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	285,246,174,420	918,053,731,511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	285,246,174,420	918,053,731,511

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	229,130,000
Hàng bán bị trả lại	-	10,993,178,852
Tổng cộng	-	11,222,308,852

20. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	285,246,174,420	906,831,422,659
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	285,246,174,420	906,831,422,659

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	275,489,461,319	827,002,789,570
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	275,489,461,319	827,002,789,570

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,699,414	244,271,991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,738,730,797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,037,500	4,157,456,863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	26,736,914	6,140,459,651

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	13,358,236,400	43,938,825,437
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,410,500	5,650,386,212

Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Thuế TNCN từ đầu tư vốn, chiết khấu bán hàng	-	-
Tổng cộng	13,366,646,900	49,589,211,649

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	833,686,811
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	-	833,686,811

Ghi chú :

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);

- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

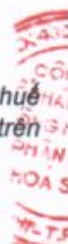
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5,976,838,489)	11,431,562,436
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(605)	1,156

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85,853,904,664	521,490,282,291
Chi phí nhân công	2,176,775,729	7,686,467,983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,435,320,898	4,234,498,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,286,722,115	4,777,151,718
Chi phí khác bằng tiền	3,188,313,785	18,849,401,599
Tổng cộng	93,941,037,191	557,037,802,332

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	283,500,000	567,000,000
Thù lao	-	-
Tổng cộng	283,500,000	567,000,000



28. CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,334,561,429	14,015,901,347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215,405,115,825	141,703,263,435
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	4,315,775,000	2,456,905,000
Tài sản tài chính khác	4,529,782,894	18,933,636,826
Tổng cộng	226,585,235,148	177,109,706,608
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	440,945,730,000	423,844,320,800
Phải trả người bán và phải trả khác	180,905,978,270	93,958,885,226
Chi phí phải trả	62,042,010	44,642,010
Tổng cộng	621,913,750,280	517,847,848,036

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2012.

1. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

2. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

3. Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2012 như sau:

	Tại ngày 30/09/2012	
	USD	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	714.18	14,471,781
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,954,513.50	40,772,997,988
Tài sản tài chính khác	84,684.00	1,766,997,660
Cộng	2,039,911.68	42,554,467,429
Nợ tài chính		
Các khoản vay	38,000.00	791,160,000
Phải trả người bán và phải trả khác	731,960.00	15,295,805,778
Cộng	769,960.00	16,086,965,778
	Tại ngày 01/01/2012	
	USD	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	361,105.56	7,538,543,389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	861,710.20	17,947,700,046
Tài sản tài chính khác	738,150.00	15,374,188,200
Cộng	1,960,965.76	40,860,431,635
Nợ tài chính		
Các khoản vay	9,785,880	203,820,308,640
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-
Cộng	9,785,880	203,820,308,640

4. Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

5. Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2012			
Các khoản vay	440,945,730,000		440,945,730,000
Phải trả người bán và phải trả khác	180,905,978,270		180,905,978,270
Chi phí phải trả	62,042,010		62,042,010
Tổng cộng	621,913,750,280	-	621,913,750,280
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay	423,844,320,800		423,844,320,800
Phải trả người bán và phải trả khác	93,958,885,226		93,958,885,226
Chi phí phải trả	44,642,010		44,642,010
Tổng cộng	517,847,848,036	-	517,847,848,036

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,334,561,429		2,334,561,429
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215,405,115,825		215,405,115,825
Đầu tư ngắn hạn			-
Đầu tư dài hạn		4,740,775,000	4,740,775,000
Tài sản tài chính khác	4,529,782,894		4,529,782,894
Tổng cộng	222,269,460,148	4,740,775,000	227,010,235,148
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,015,901,347		14,015,901,347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141,703,263,435		141,703,263,435
Đầu tư ngắn hạn			-



Đầu tư dài hạn		2,456,905,000	2,456,905,000
Tài sản tài chính khác	18,933,636,826		18,933,636,826
Tổng cộng	174,652,801,608	2,456,905,000	177,109,706,608

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	196,000,526,181

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	69,433,434,291

29.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2012 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc





HUYỀN NGHĨA

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

